CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU T VÀ XÂY DỰNG XUÂN MAI

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI - ĐẠO TÚ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/16	01/01/16
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**100.798.274.339**	**148.918.404.714**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**459.393.464**	**5.570.229.145**
1 Tiền	111		459.393.464	5.570.229.145
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1 Chứng khoán kinh doanh	121			
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**56.612.552.846**	**119.493.359.311**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		42.621.280.513	109.267.667.689
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		463.741.436	624.463.636
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		13.847.198.872	9.804.978.872
6 Phải thu ngắn hạn khác	136		1.774.843.017	1.890.760.106
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.094.510.992)	(2.094.510.992)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV Hàng tồn kho	**140**		**43.726.328.029**	**23.854.816.258**
1 Hàng tồn kho	141		43.726.328.029	23.854.816.258
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		-	-
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5 Tài sản ngắn hạn khác	155			
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**29.289.332.461**	**30.502.801.647**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4 Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6 Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/16	01/01/16
II Tài sản cố định	**220**		**25.895.630.710**	**25.141.015.146**
1 Tài sản cố định hữu hình	221		25.870.630.717	25.101.015.150
- Nguyên giá	222		74.670.895.349	70.120.759.871
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(48.800.264.632)	(45.019.744.721)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3 Tài sản cố định vô hình	227		24.999.993	39.999.996
- Nguyên giá	228		60.000.000	60.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(35.000.007)	(20.000.004)
III Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.100.744.952**	-
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.100.744.952	
V Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	**3.500.000.000**
1 Đầu tư vào công ty con	251			3.500.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.292.956.799**	**1.861.786.501**
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		2.292.956.799	1.861.786.501
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4 Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**130.087.606.800**	**179.421.206.361**

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/16	01/01/16
C NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	**300**		**77.948.312.439**	**129.819.105.250**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**77.648.312.439**	**127.530.955.250**
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		24.002.128.998	54.057.356.845
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.620.795.236	16.138.534.731
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.155.875.307	3.215.161.262
4 Phải trả người lao động	314		4.828.253.606	3.540.682.025
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		86.000.000	50.000.000
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9 Phải trả ngắn hạn khác	319		3.800.566.038	1.739.573.935
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		38.708.877.288	47.194.891.486
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.445.815.966	1.594.754.966
13 Quỹ bình ổn giá	323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II Nợ dài hạn	**330**		**300.000.000**	**2.288.150.000**
1 Phải trả người bán dài hạn	331			
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3 Chi phí phải trả dài hạn	333			
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7 Phải trả dài hạn khác	337			
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		300.000.000	2.288.150.000
9 Trái phiếu chuyển đổi	339			
10 Cổ phiếu ưu đãi	340			
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (TK356)	343			

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/16	01/01/16
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**52.139.294.361**	**49.602.101.111**
I Vốn chủ sở hữu	**410**		**52.139.294.361**	**49.602.101.111**
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	40.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*40.000.000.000*	*40.000.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*			
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		3.634.000.000	3.634.000.000
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		5.604.205.371	5.604.205.371
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (TK417)	419			
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.901.088.990	363.895.740
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	421a		*140.095.740*	*(3.942.158.874)*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	421b		*2.760.993.250*	*4.306.054.614*
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1 Nguồn kinh phí	431			
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**130.087.606.800**	**179.421.206.361**

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 09 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI - ĐẠO TÚ

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phan Thị Thanh Doan	*Nguyễn Ngọc Phượng*	*Phạm Quang Tuyến*

Mẫu B 02 - D

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: VN

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Năm 2015
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**98.772.626.243**	**157.032.187.31**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**98.772.626.243**	**157.032.187.31**
4	**Giá vốn hàng bán**	**11**		**85.006.391.047**	**139.711.298.18**
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**13.766.235.196**	**17.320.889.13**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.594.792.996	1.415.117.90
7	Chi phí tài chính	22		5.248.601.294	3.776.699.98
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.230.275.988*	*3.656.340.96*
8	Chi phí bán hàng	25		2.216.388.607	3.266.063.94
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.011.418.383	7.433.003.07
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}**	**30**		**2.884.619.908**	**4.260.240.03**
11	Thu nhập khác	31		218.227.182	321.433.81
12	Chi phí khác	32		1.356.473	144.472.66
13	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**216.870.709**	**176.961.15**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)**	**50**		**3.101.490.617**	**4.437.201.18**
15	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành.(*)	51		340.497.367	131.146.57
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**2.760.993.250**	**4.306.054.61**
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		650	1.023
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		650	1.023

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 09 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI - ĐẠO TÚ

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phan Thị Thanh Doan	*Nguyễn Ngọc Phượng*	*Phạm Quang Tuyến*

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Năm 2015
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***3.101.490.617***	***4.437.201.187***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		4.301.079.655	5.627.382.611
	- Các khoản dự phòng	03		-	44.922.275
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.277.377.928	(770.975.333)
	- Chi phí lãi vay	06		3.230.275.988	3.656.340.966
	- Các khoản điều chỉnh khác	07			4.260.613.541
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***11.910.224.188***	***17.255.485.247***
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		66.923.026.465	13.160.553.589
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19.871.511.771)	(209.297.267)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(41.588.186.980)	(17.643.793.712)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(431.170.298)	(602.601.077)
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.230.275.988)	(3.656.340.966)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(131.146.573)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(372.739.000)	(103.251.095)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***13.339.366.616***	***8.069.608.146***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.156.440.171)	(4.869.637.446)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		181.818.182	1.365.454.546
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.042.220.000)	(8.586.758.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			350.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		1.500.000.000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		540.803.890	574.411.228
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(7.976.038.099)***	***(11.166.529.672)***

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Năm 2015
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3.	Tiền thu từ đi vay	33		95.577.532.960	136.519.353.88
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(106.051.697.158)	(129.237.400.38
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(10.474.164.198)***	***7.281.953.56***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(5.110.835.681)**	**4.185.031.97**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**5.570.229.145**	**1.385.197.17**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**459.393.464**	**5.570.229.14**

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 09 năm 20

Người lập	Kế toán trưởng	**CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI - ĐẠO T** Giám đốc
Phan Thị Thanh Doan	Nguyễn Ngọc Phượng	Phạm Quang Tuyến

PHẦN II
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*8*
I. Thuế (10 = 11+12+ . . . +20)	**10**	**3.215.161.262**	**2.384.499.806**	**4.443.785.761**	**1.155.875.307**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	3.184.275.450	1.832.733.385	4.226.336.912	790.671.923
2. Thuế GTGT hàng bán nhập khẩu	12	0	0	0	0
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	0	0	0	0
4. Thuế xuất nhập khẩu	14	0	0	0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	0	340.497.367		340.497.367
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	30.885.812	10.222.071	16.401.866	24.706.017
7. Thu trên vốn	17	0	0	0	0
8. Thuế tài nguyên	18	0	0	0	0
9. Thuế nhà đất	19	0	0	0	0
10. Tiền thuê đất	20	0	196.690.510	196.690.510	0
11. Các loại thuế khác	21	0	4.356.473	4.356.473	0
II. Các khoản phải nộp khác	**30**	**0**	**0**	**0**	0
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0
3. Các khoản khác	33	0	0	0	0
Tổng cộng (40 = 10+30)	**40**	**3.215.161.262**	**2.384.499.806**	**4.443.785.761**	**1.155.875.307**

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Chi nhánh Công ty CP Bê Tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai tại Vĩnh Phúc. Chi nhánh chính thức chuyển đổi thành Công ty theo Quyết định số 430/QĐ-TCHC ngày 20 tháng 05 năm 2008 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Bê Tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000500 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 06 năm 2008. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500302820 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 03 tháng 07 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty có 08 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cụ thể:

+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 03/07/2009;
+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 30/06/2010;
+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 03/08/2010;
+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bốn ngày 18/06/2013;
+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 18/09/2014;
+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 16/10/2014;
+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 29/06/2016;
+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 08/07/2016.

Vốn điều lệ của Công ty: **40.000.000.000 đồng** *(Bốn mươi tỷ đồng).*

Các cổ đông của Công ty bao gồm:

Tên cổ đông	Tỷ lệ nắm giữ	Cổ phần
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	65,00%	2.600.000
Đại diện:		
- Ông Nguyễn Đức Ứng		
Các cổ đông khác	35,00%	1.400.000
Tổng cộng	**100%**	**4.000.000**

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng** (Mười nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp và sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
  Chi tiết: - Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, các loại ống, cống thoát nước.
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, công trình cầu đường, thuỷ lợi
- Xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp (như thi công nhà công nghiệp, nhà ở, các hệ thống điện, làm đường, san lấp mặt bằng hạ tầng cơ sở).
- Vận tải hàng hoá, vận tải hàng siêu trường, siêu trọng đường bộ bằng ô tô.
- Chế tạo và lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị, dây chuyền công nghệ, thiết bị tự động hóa trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng.
- Sản xuất đá thành phẩm.
- Khai thác đá

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
(tiếp theo)

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng.
- Dịch vụ thí nghiệm các vật liệu xây dựng và kiểm định chất lượng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ.
- Kinh doanh bất động sản.

Địa chỉ: xã Đạo Tú - huyện Tam Dương - tỉnh Vĩnh Phúc
Tel: (0211) 3 895 575 Fax: (0211) 3 895 574

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:***

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính
Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

(tiếp theo)

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm >
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
- Phần mềm kế toán	03

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định;
- Chi phí gia công ván khuôn;
- Chi phí trả trước khác.
- Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi sổ bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

(tiếp theo)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu của khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

(tiếp theo)

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Các khoản trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên theo tỷ lệ 30% đến 100% quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản là các công trình như nhà xưởng, mỏ đá... đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

12.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay.

12.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với các loại cấu kiện bê tông bán ra, các hợp đồng thi công xây lắp...

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành là: 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn công trình xây lắp được ghi nhận và tập hợp theo giá trị thực tế chi phí phát sinh trong kỳ, phù hợp với dự toán của từng công trình.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	30/09/16 VND	01/01/16 VND
Tiền mặt	***11.517.690***	***787.283.770***
Tiền gửi	***447.875.774***	***4.782.945.375***
- Ngân hàng Vietcombank Vĩnh Phúc	329.652.652	68.250.561
- Ngân hàng BIDV Vĩnh Phúc	41.615.934	6.379.644

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

(tiếp theo)

- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt CN Vĩnh Phúc	76.607.188	4.708.315.170
Cộng	**459.393.464**	**5.570.229.145**

2. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/16 VND	01/01/16 VND
+ Công ty TNHH MTV Đạo Tú Thanh Phát	3.097.198.872	2.054.978.872
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	10.750.000.000	7.750.000.000
Cộng	**13.847.198.872**	**9.804.978.872**

3. Phải thu ngắn hạn khác:

	30/09/16 VND	01/01/16 VND
- Tạm ứng	1.774.843.017	1.890.760.106
Cộng	**1.774.843.017**	**1.890.760.106**

4. Hàng tồn kho

	30/09/16 VND	01/01/16 VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.025.631.837	9.352.425.572
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.395.167.116	4.393.324.883
Thành phẩm	27.305.529.076	10.109.065.803
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**43.726.328.029**	**23.854.816.258**
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**43.726.328.029**	**23.854.816.258**

Chi tiết: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	**7.395.167.116**	***4.393.324.883***
- Nhân công xây thô và hoàn thiện Cty TNHH MTV Dầu khí HLHP		3.050.886.268
- Chung cư cao tầng CT2E - Dự án VOV (HĐTP 299)	5.518.022.378	1.342.438.615
- Nhà máy TOTO Việt Nam 2	82.474.666	
- Chung cư cao tầng CT2E - Dự án VOV (HĐTP 87 - Acotec)	366.105.499	
- Thi công cải tạo, XD cảnh quan sân vườn; Xử lý cống nước thải C	447.437.309	
- Sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng hạ tầng khu CCVY	72.276.000	
- Tiền điện, nước sinh hoạt	83.876.445	
- Gia công thép zic zắc cho Cty XMC	34.871.018	
- Showroom ô tô Honda Việt Trì (Thiết kế, SX, VC, lắp dựng CKBT	343.495.480	
- Showroom ô tô Kia Thái Bình (Lắp dựng CK, thi công lớp BT đổ b	446.608.321	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2016	**35.728.482.946**	**24.539.468.677**	**7.894.271.249**	**1.958.536.999**	**70.120.759.871**
Mua trong kỳ		1.485.903.000	649.434.545		2.135.337.545
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.365.468.674	554.889.000	-	-	2.920.357.674
Tăng khác	-	-	-	-	-
Tăng do phân loại	-				-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-		-
Thanh lý, nhượng bán	-			(505.559.741)	(505.559.741)
Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	-		-		-
Giảm do phân loại		-		-	-
Số dư ngày 30/09/2016	**38.093.951.620**	**26.580.260.677**	**8.543.705.794**	**1.452.977.258**	**74.670.895.349**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/01/2016	**19.486.665.982**	**17.095.891.842**	**6.632.625.784**	**1.804.561.113**	**45.019.744.721**
Khấu hao trong kỳ	2.125.079.212	1.465.424.094	634.193.768	61.382.578	4.286.079.652
Tăng khác	-				-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-				-
Thanh lý, nhượng bán	-			(505.559.741)	(505.559.741)
Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	-		-		-
Giảm do phân loại	-	-		-	-
Số dư ngày 30/09/2016	**21.611.745.194**	**18.561.315.936**	**7.266.819.552**	**1.360.383.950**	**48.800.264.632**
Giá trị còn lại					
Số dư ngày 01/01/2016	**16.241.816.964**	**7.443.576.835**	**1.261.645.465**	**153.975.886**	**25.101.015.150**
Số dư ngày 30/09/2016	**16.482.206.426**	**8.018.944.741**	**1.276.886.242**	**92.593.308**	**25.870.630.717**

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.853.734.044 đồng.

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/16	**60.000.000**	**60.000.000**
Mua trong năm		-
Tăng khác	-	-
Giảm khác		-
Số dư ngày 30/09/16	**60.000.000**	**60.000.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế	-	-
Số dư ngày 01/01/16	20.000.004	20.000.004
Khấu hao trong năm	15.000.003	15.000.003
Tăng khác	-	-
Giảm khác		-
Số dư ngày 30/09/16	35.000.007	35.000.007
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/16	**39.999.996**	**39.999.996**
Tại ngày 30/09/16	**24.999.993**	**24.999.993**

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

(tiếp theo)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/16 VND	01/01/16 VND
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	**1.100.744.952**	**0**
Đầu tư cải tạo nâng cao năng lực sản xuất Công ty - GĐ 2	*1.100.744.952*	
Cộng	**1.100.744.952**	**0**

8. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/16 VND	01/01/16 VND
Dư đầu kỳ	1.861.786.501	1.259.185.424
Phát sinh tăng trong kỳ	1.791.416.559	2.269.627.099
Phân bổ trong kỳ	1.360.246.261	1.667.026.022
Dư cuối kỳ	2.292.956.799	1.861.786.501
Trong đó:		
Chi phí công cụ dụng cụ	82.375.880	78.607.075
Chi phí phụ tùng sửa chữa MMTB	234.253.189	321.846.752
Chi phí gia công ván khuôn	1.795.708.321	1.302.868.521
Chi phí thiết bị văn phòng	93.181.518	61.270.571
Chi phí khác	20.518.061	37.723.874
Chuyển vị trí kho thép Công ty	29.258.017	46.197.998
Chi phí sửa chữa nhà ăn Thanh niên Công ty		13.271.710
Chi phí cải tạo, sửa chữa khu vệ sinh nhà điều hành Cty	29.813.073	
Gia công xe kéo tay chở tấm tường Acotec	7.848.740	
Cộng	**2.292.956.799**	**1.861.786.501**

9. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu năm		Trong năm		Cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
NH VCB VP	17.984.419.348	17.984.419.348	61.492.033.542	63.275.611.877	16.200.841.013	16.200.841.013
NH BIDV VP	1.022.356.052	1.022.356.052	8.662.129.778	5.426.449.555	4.258.036.275	4.258.036.275
NH LPB VP	27.536.116.086	27.536.116.086	23.900.000.000	33.236.116.086	18.200.000.000	18.200.000.000
Cộng	**46.542.891.486**	**46.542.891.486**	**94.054.163.320**	**101.938.177.518**	**38.658.877.288**	**38.658.877.288**
Vay dài hạn đến hạn trả						
NH BIDV VP	652.000.000	652.000.000		652.000.000	0	0
NH VCB VP			100.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
Cộng	**652.000.000**	**652.000.000**	**100.000.000**	**702.000.000**	**50.000.000**	**50.000.000**
b) Vay dài hạn						
NH BIDV VP	2.288.150.000	2.288.150.000	1.123.369.640	3.411.519.640	0	0
NH VCB VP			400.000.000	100.000.000	300.000.000	300.000.000
Cộng	**2.288.150.000**	**2.288.150.000**	**1.523.369.640**	**3.511.519.640**	**300.000.000**	**300.000.000**
Tổng	**49.483.041.486**	**49.483.041.486**	**95.677.532.960**	**106.151.697.158**	**39.008.877.288**	**39.008.877.288**

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

(tiếp theo)

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/16 VND	01/01/16 VND
Thuế GTGT	790.671.923	3.184.275.450
Thuế thu nhập doanh nghiệp	340.497.367	0
Thuế thu nhập cá nhân	24.706.017	30.885.812
Cộng	**1.155.875.307**	**3.215.161.262**

11. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/16 VND	01/01/16 VND
Kinh phí công đoàn	452.947.230	330.653.230
Bảo hiểm xã hội	318.535.982	639.740.103
Bảo hiểm thất nghiệp	20.887.600	19.866.839
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	3.008.195.226	749.313.763
+ Tạm nhập	*2.266.553.622*	*280.557.413*
+ Tạm KC dư có TK141 sang	*159.805.604*	*78.921.350*
+ Thu, chi hộ tiền ăn ca	*87.061.000*	
+ Thu, chi tổ QL nhà tập thể 5T Đạo Tú	*494.775.000*	*389.835.000*
Cộng	**3.800.566.038**	**1.739.573.935**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

12. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**40.000.000.000**	**3.634.000.000**	**5.604.205.371**	**(3.891.707.779)**	**45.346.497.592**
Tăng vốn trong năm trước					-
Lãi trong năm trước				4.306.054.614	4.306.054.614
Tăng khác					-
Giảm vốn trong năm trước					-
Phân phối lợi nhuận					-
Giảm khác				(50.451.095)	(50.451.095)
Số dư cuối năm trước	**40.000.000.000**	**3.634.000.000**	**5.604.205.371**	**363.895.740**	**49.602.101.111**
Số dư đầu năm nay	**40.000.000.000**	**3.634.000.000**	**5.604.205.371**	**363.895.740**	**49.602.101.111**
Tăng vốn trong năm nay					-
Lãi trong năm nay				2.760.993.250	2.760.993.250
Tăng khác					-
Giảm vốn trong năm nay					-
Phân phối lợi nhuận					-
Giảm khác				(223.800.000)	(223.800.000)
Số dư cuối năm nay	**40.000.000.000**	**3.634.000.000**	**5.604.205.371**	**2.901.088.990**	**52.139.294.361**

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

(tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/16 VND	01/01/16 VND
- Vốn góp của các đối tượng khác		
+ Công ty CP Đầu tư & xây dựng Xuân Mai	26.000.000.000	26.000.000.000
+ Các cổ đông khác	14.000.000.000	14.000.000.000
Cộng	**40.000.000.000**	**40.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/16 VND	01/01/16 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	40.000.000.000	40.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	30/09/16 VND	01/01/16 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*4.000.000*	*4.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*4.000.000*	*4.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

Các quỹ của Công ty	01/01/16	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/16
Quỹ đầu tư phát triển	5.604.205.371		-	5.604.205.371
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		-	-
Tổng cộng	**5.604.205.371**	**-**	**-**	**5.604.205.371**

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu SXCN	62.990.542.028	145.059.911.948
Doanh thu xây lắp	35.782.084.215	11.972.275.370
Cộng	**98.772.626.243**	**157.032.187.318**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn hàng bán SXCN	52.460.459.009	130.700.390.640
Giá vốn hàng bán xây lắp	32.545.932.038	9.010.907.545
Cộng	**85.006.391.047**	**139.711.298.185**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi	8.255.282	16.527.897
Lãi tiền cho vay khế ước của Cty XMC	532.548.608	557.883.331
Lãi chậm thanh toán của Cty XMC	1.053.989.106	840.706.681
Cộng	**1.594.792.996**	**1.415.117.909**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay Ngân hàng TMCP VCB - CNVP	1.232.267.533	1.851.716.998
Lãi tiền vay Ngân hàng TMCP BIDV - CNVP	265.286.186	300.099.696
Lãi tiền vay Ngân hàng TMCP LPB - CNVP	1.732.722.269	1.504.524.272
Lãi chậm trả Cơ quan Bảo hiểm xã hội huyện Tam Dương	18.325.306	31.891.481
Lãi chậm trả DNTN Nam Phương		88.467.537
Chuyển nhượng VĐL tại Cty ĐTTP cho Cty Việt Hà (HĐ 26)	2.000.000.000	
Cộng	**5.248.601.294**	**3.776.699.984**

5. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	3.101.490.617	4.437.201.187
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế		
Lỗ lũy kế đến năm 2015	1.418.685.562	
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	19.681.779	98.382.793
Thu nhập chịu thuế	**1.702.486.834**	**4.535.583.980**
Thuế suất thông thường	20%	22%

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

(tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp	340.497.367	131.146.573
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**340.497.367**	**131.146.573**

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.760.993.250	4.306.054.614
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	650	1.023

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Năm 2015
		VND	VND
Doanh thu		**76.400.630.322**	**113.570.566.197**
Bán hàng cho Cty CP ĐT và XD Xuân Mai	Đơn vị quản lý	76.177.524.598	108.636.097.912
Bán hàng cho Cty TNHH MTV BT Xuân Mai	Đ/v cùng Cty	16.128.000	127.698.538
Bán hàng cho Cty CP xây lắp Xuân Mai	Đ/v cùng Cty	51.718.400	
Bán hàng cho Cty CP CGVT Xuân Mai	Đ/v cùng Cty	155.259.324	383.304.426
Bán hàng cho Cty TNHH MTV Đạo Tú - Thanh Phát			4.423.465.321
Mua hàng		**52.657.763.480**	**74.979.582.738**
Cty CP ĐT và XD Xuân Mai	Đơn vị quản lý	51.977.849.893	74.407.043.094
Cty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	Đ/v cùng Cty	414.963.601	
Cty CP cơ giới vận tải Xuân Mai	Đ/v cùng Cty	175.422.713	408.903.280
Cty CP tư vấn thiết kế Xuân Mai	Đ/v cùng Cty	72.727.273	163.636.364
Cty CP xây lắp Xuân Mai	Đ/v cùng Cty	16.800.000	

1.2 Thu nhập Ban giám đốc được hưởng

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Năm 2015
	VND	VND
Nguyễn Cao Thắng	165.188.448	298.597.225
Nguyễn Hồng Tước		177.887.645
Trần Quang Đỉnh		89.519.785
Phạm Quang Tuyến	181.574.706	117.770.622
Trần Thanh Hải	173.241.725	45.033.520
Cộng	**520.004.879**	**728.808.797**

2. Những thông tin khác

2.1 Phải thu của khách hàng

	30/09/16	01/01/16
	VND	VND
Cty 508	88.000.000	88.000.000
Cty TNHH TM và XD Quang Minh	43.245.000	43.245.000

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
(tiếp theo)

Cty CP Cotabig	157.196.100	157.196.100
Cty CP Bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc	1.504.859.868	
Cty TNHH tư vấn kiến trúc F.I.B.I	50.000.000	50.000.000
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.641.433.576	1.641.433.576
CN Phú Thọ - Cty TNHH TCty Hòa Bình Minh	413.380.150	
Cty TNHH XD và TM Thăng Long Vĩnh Phúc	58.280.000	58.280.000
UBND xã Thuỷ Xuân Tiên, Chương Mỹ, Hà Nội	254.730.000	375.730.000
Cty CP sở hữu Thiên Tân		23.192.308
Nguyễn Minh Chính (Duy Phiên, Tam Dương, Vĩnh Phúc)	25.924.000	41.924.000
Cty CP xây lắp và cơ khí Phương Nam	105.600.000	
Cty CP tư vấn xây dựng PT	98.398.300	
Cty TNHH ABB - CN Bắc Ninh	2.988.000	
Cty TNHH ĐT TM XD công trình MHT	227.983.580	
Cty TNHH MTV Đạo Tú - Thanh Phát	965.811.854	1.365.811.854
Cty CP xây lắp Xuân Mai	108.236.387	135.321.885
Cty CP cơ giới vận tải Xuân Mai	50.122.704	72.302.433
Cty CP ĐT và XD Xuân Mai	36.825.090.994	105.215.230.533
Cộng	**42.621.280.513**	**109.267.667.689**

2.2 *Trả trước cho người bán*

	30/09/16 VND	01/01/16 VND
Cty TNHH Sông Hồng Vĩnh Phúc		43.722.200
Cty Điện lực Vĩnh Phúc		50.000.000
DNTN Vạn Cường	20.000.000	
CN Cty TNHH DV TV tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt		22.000.000
Cty CP công nghệ phần mềm Hài Hòa	423.741.436	323.741.436
Cty CP chứng khoán Châu Á -Thái Bình Dương	20.000.000	20.000.000
Cty TNHH XNK và TM Ngân Giang		165.000.000
Cộng	**463.741.436**	**624.463.636**

2.3 *Phải thu ngắn hạn khác*

	30/09/16 VND	01/01/16 VND
Tạm ứng		
Nguyễn Hùng Giang	7.000.000	
Vũ Thanh Bình		4.045.545
Phạm Đức Trung (Ban HLHP - Xây thô và hoàn thiện)	31.860.425	31.860.425
Phạm Đức Trung (BXL số 1 - CT2E VOV - HĐTP 299)		212.879.144
Phạm Đức Trung (BXL số 1 - CT2E VOV - HĐTP 87 Acotec)	49.007.600	
Phạm Đức Trung (BXL số 1 - Showroom ô tô Honda Việt Trì)	45.000.000	
Nguyễn Thanh Sơn (Nhà 11T1 CC Vĩnh Yên)	561.691.546	561.691.546
Nguyễn Thanh Sơn (Nhà 5T3 CC Xuân Mai)	487.481.040	487.481.040

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
(tiếp theo)

Nguyễn Thanh Sơn (CT Sao Mai)	586.382.726	586.382.726
Nguyễn Thanh Sơn (CT: Việt Pháp)	6.419.680	6.419.680
Cộng	**1.774.843.017**	**1.890.760.106**

2.4 *Phải trả người bán*

	30/09/16 VND	01/01/16 VND
Cty TNHH ĐT và TM Nam Phương	818.253.201	2.368.253.201
Công ty Cổ phần BIFI	8.373.750	271.494.100
Công ty CP đầu tư bao bì EPS Việt Nam		111.120.742
Cty TNHH Lan Hương VP		249.698.084
Cty TNHH Trung Kiên	104.439.898	200.838.498
Cty TNHH Sông Hồng Vĩnh Phúc	36.108.000	
Cty TNHH TM dịch vụ Bảng Hậu	50.540.000	36.726.000
Cửa hàng Đoàn Xuân Trinh		4.388.000
CN xăng dầu Vĩnh Phúc - Cửa hàng gas số 142	16.315.200	
Cty CP cấp thoát nước số 1 Vĩnh Phúc	31.961.215	28.508.079
Trung tâm KD VNPT - Vĩnh Phúc - CN TCty dịch vụ viễn thông		3.973.132
DNTN sản xuất Thành Công		68.056.800
Cty CP ĐT và XD Bảo Quân - CNVP	125.963.398	203.466.654
Cty CP ĐT và TM Phương Nga	54.146.696	
Cty CP tư vấn - TM và chuyển giao Công nghệ	28.628.490	
Cty CP hóa phẩm xây dựng Vitec		12.320.000
Trần Kim Phương Hà (X.Cơ Điện)	9.792.400	9.392.000
Chu Trí Minh (SXC)	19.580.000	9.200.000
Nguyễn Văn Phẩm (SXC)	138.023.520	66.293.800
Trần Kim Phương Hà (SXC)	30.549.400	11.918.000
Thiều Chí Hỗ (SXC)	42.523.500	21.458.000
Chu Trí Minh (CKBT2)	11.220.000	5.037.000
Nguyễn Văn Phẩm (CKBT2)	88.990.000	30.724.320
Trần Kim Phương Hà (CKBT2)	4.140.000	7.910.000
Cty CP tư vấn thiết kế ĐT XD Việt Hà	348.203.820	
Cty CP tập đoàn Hòa Bình Minh	41.095.300	
Trần Kim Phương Hà (P.KTKH)	6.240.000	
Trần Kim Phương Hà (P.TN KCS)	24.245.000	
Cty TNHH MTV SX và TM Đức Lộc	13.950.035	
Cty TNHH XD và TM Văn Ngọc	40.872.800	
Cty TNHH DV TM vận tải Thăng Long	4.035.093.561	4.035.093.561
Cty TNHH Hồng Quân	2.205.557.733	320.000.000
Cty CP TVTK và XD Minh Việt	41.018.000	41.018.000
Cty TNHH Tuân Hường		444.000.000
Trung tâm tài nguyên và bảo vệ môi trường	13.206.600	13.206.600

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
(tiếp theo)

Cty TNHH BMS - Thành Nam	61.598.295	
DNTN ĐT và phát triển Phương Nhung	67.800.002	
Cty TNHH Lưới thép Hàn Hợp Lực	48.484.865	
DNTN Nam Việt	6.160.000	
TCty Bảo hiểm BIDV - Công ty bảo hiểm BIDV Vĩnh Phúc		8.558.000
Cty CP Môi trường và dịch vụ đô Thị Vĩnh Yên	19.800.000	38.500.000
Cty CP tập đoàn XD và thiết bị Công Nghiệp	346.850.000	546.850.000
Cty CP vật liệu xây dựng Tân Phát Vượng		242.693.748
Cty CP thương mại và bảo hộ lao động		87.912.000
Cty TNHH SX và TM Lê Anh	922.193.690	
Cty TNHH SX - Thương mại - Xây lắp An Hưng	13.094.800	23.788.000
Cty CP thép Bắc Hà	6.885.001	
Cty CP dữ liệu trực tuyến Việt Nam	13.200.000	
Cty CP công nghệ thân thiện môi trường Bách Khoa	9.000.000	
Cty CP ĐT và XD Polytec Việt Nam	48.500.000	
Cty CP XD và TM vận tải Lâm Hùng	179.278.000	
Cty TNHH MTV Chỉnh Thảo Hiếu Thắng	13.924.086	
Cty CP xây lắp và cơ khí Phương Nam	145.236.000	
Cty CP gỗ Thành Dương	1.028.215.000	
Cty CP tư vấn thiết kế XD Đất Việt		69.850.000
Cty TNHH XNK và TM Ngân Giang	375.744.231	
Cty TNHH Trung Hoàng Phát	1.411.115.601	
Cty TNHH TM vận tải và lắp máy Hưng Phú	25.190.000	
Cty TNHH vận tải TM Nam Minh	21.100.000	
Cty TNHH TM và XNK Dragon Family	72.844.000	
Cty CP Hùng Cường Group	189.090.242	
Cty TNHH MTV ĐT Anh Hiếu	44.251.900	
Cty CP Tico Việt Nam	42.394.000	
Cty CP phát triển công nghiệp và đô thị Việt Nam	11.550.000	
Cty TNHH XD và TM Linh Việt	89.375.000	
Cty TNHH Nền Việt	137.500.000	
Trung tâm thiết bị văn phòng máy CQ	19.674.600	
Cty CP Xây dựng và Thương mại T&Q	431.640.000	
Cty TNHH MTV Bê tông Xuân Mai	144.659.961	
Cty CP ĐT và XD Xuân Mai	9.666.748.207	44.385.110.526
Cty CP tư vấn thiết kế Xuân Mai		80.000.000
Cộng	**24.002.128.998**	**54.057.356.845**

2.5 Người mua trả tiền trước	**30/09/16 VND**	**01/01/16 VND**
DNTN Ngọc Tú		5.840.000
Cty CP đầu tư Sông Đà Việt Đức		50.000.000

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016
(tiếp theo)

Cty TNHH MTV Dầu khí Hải Linh Hải Phòng	250.000.000	2.307.200.000
Tiền điện, điện thoại	67.246.811	
Tiền nước	14.100.044	
Kim Văn Hưởng	4.500.000	4.500.000
Nguyễn Thị Hải Yến	5.000.000	5.000.000
Cty TNHH Việt Tiến	2.190.000	2.190.000
Cty TNHH Minh Khôi	100.000.000	100.000.000
Cty CP đầu tư sản xuất XNK Kim Long	2.867.065.014	
Cty CP ĐT và XD Xuân Mai	310.693.367	13.663.804.731
Cộng	**3.620.795.236**	**16.138.534.731**

2.6 *Chi phí bán hàng*

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên	200.969.134	243.705.057
Chi phí vật liệu, bao bì	562.665.050	618.616.367
Chi phí khấu hao TSCĐ	598.114.072	1.006.654.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	854.640.351	1.397.088.057
Cộng	**2.216.388.607**	**3.266.063.949**

2.7 *Chi phí quản lý doanh nghiệp*

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.729.523.381	5.423.679.883
Chi phí vật liệu quản lý	341.066.040	525.782.058
Chi phí đồ dùng văn phòng	231.275.802	288.889.347
Chi phí khấu hao TSCĐ	183.730.328	255.080.148
Thuế, phí và lệ phí	38.024.031	38.024.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	324.453.122	502.504.565
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng	0	44.922.275
Chi phí bằng tiền khác	163.345.679	354.120.770
Cộng	**5.011.418.383**	**7.433.003.077**

2.8 *Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố*

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	72.087.789.647	104.531.140.629
Chi phí nhân công	27.829.091.192	30.804.092.762
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.301.079.655	5.627.382.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.118.620.967	4.173.830.085
Chi phí khác	3.095.922.082	5.745.063.459
Cộng	**112.432.503.543**	**150.881.509.546**

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

(tiếp theo)

2.9 *Thu nhập khác*

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	181.818.182	274.545.455
Thu nhập khác	36.409.000	46.888.362
Cộng	**218.227.182**	**321.433.817**

2.10 *Chi phí khác*

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý		77.981.350
Các khoản bị phạt chậm nộp	1.356.473	66.491.312
Chi phí khác	0	
Cộng	**1.356.473**	**144.472.662**

VIII. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Năm 2015
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	***77,48***	***83,00***
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	***22,52***	***17,00***
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	***59,92***	***72,35***
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	***40,08***	***27,65***
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	***1,67***	***1,38***
2.2 Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	***1,30***	***1,17***
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	***0,74***	***0,98***
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	***3,14***	***2,83***
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	***2,80***	***2,74***
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	***2,38***	***2,47***
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	***2,12***	***2,40***
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	***5,30***	***8,68***

Mẫu B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

(tiếp theo)

IX. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2015 do Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú lập đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 09 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI - ĐẠO TÚ

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phan Thị Thanh Doan	Nguyễn Ngọc Phượng	Phạm Quang Tuyến

Công ty CP Đầu tư và xây dựng Xuân Mai
Công ty CP Xuân Mai - Đạo Tú

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 30/09/2016

Số hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	787.283.770		27.875.354.996	28.651.121.076	11.517.690	
1111	Tiền Việt Nam	787.283.770		27.875.354.996	28.651.121.076	11.517.690	
112	Tiền gửi Ngân hàng	4.782.945.375		200.611.024.755	204.946.094.356	447.875.774	
1121	Tiền Việt Nam	4.782.945.375		200.611.024.755	204.946.094.356	447.875.774	
112101	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh P	68.250.561		102.875.333.021	102.613.930.930	329.652.652	
112104	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN	6.379.644		12.845.643.525	12.810.407.235	41.615.934	
112107	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Vĩnh Phúc	4.708.315.170		84.890.048.209	89.521.756.191	76.607.188	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.804.978.872		4.042.220.000		13.847.198.872	
1283	Cho vay	9.804.978.872		4.042.220.000		13.847.198.872	
12831	Cty TNHH MTV Đạo Tú Thanh Phát	2.054.978.872		1.042.220.000		3.097.198.872	
12832	Cty CP Đầu tư và xây dựng Xuân Mai	7.750.000.000		3.000.000.000		10.750.000.000	
131	Phải thu khách hàng	109.267.667.689	16.138.534.731	188.319.345.432	242.447.993.113	42.621.280.513	3.620.795.236
1311	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	109.267.667.689	16.138.534.731	188.319.345.432	242.447.993.113	42.621.280.513	3.620.795.236
13111	Phải thu của khách hàng ngắn hạn xây lắp và SXCN	109.267.667.689	16.138.534.731	188.319.345.432	242.447.993.113	42.621.280.513	3.620.795.236
131111	Phải thu của khách hàng ngắn hạn xây lắp và SXCN (	105.215.230.533	13.663.804.731	163.135.794.059	218.172.822.234	36.825.090.994	310.693.367
131112	Phải thu của khách hàng ngắn hạn xây lắp và SXCN (	4.052.437.156	2.474.730.000	25.183.551.373	24.275.170.879	5.796.189.519	3.310.101.869
133	Thuế GTGT được khấu trừ			8.061.650.609	8.061.650.609		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			8.061.650.609	8.061.650.609		
138	Phải thu khác			1.500.079.360	1.500.079.360		
1388	Phải thu khác			1.500.079.360	1.500.079.360		
13881	Phải thu khác ngắn hạn			1.500.079.360	1.500.079.360		
1388104	Phải thu của Cty CP TVTK đầu tư xây dựng Việt Hà			1.500.000.000	1.500.000.000		
1388105	Thuế VAT của Công ty XMC			79.360	79.360		
141	Tạm ứng	1.890.760.106	78.921.350	1.974.547.529	2.171.348.872	1.774.843.017	159.805.604

Số hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
152	Nguyên liệu, vật liệu	9.352.425.572		62.365.445.632	62.692.239.367	9.025.631.837	
153	Công cụ, dụng cụ			226.345.229	226.345.229		
1531	Công cụ, dụng cụ			226.345.229	226.345.229		
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.393.324.883		104.979.413.499	101.977.571.266	7.395.167.116	
1541	Chi phí SXKD dở dang Xây lắp	4.393.324.883		35.769.593.162	32.767.750.929	7.395.167.116	
15411	Chi phí SXKD dở dang ngắn hạn của xây lắp	4.393.324.883		35.769.593.162	32.767.750.929	7.395.167.116	
1542	Chi phí SXKD dở dang SXCN			69.209.820.337	69.209.820.337		
15421	Chi phí SXKD dở dang ngắn hạn của SXCN			69.209.820.337	69.209.820.337		
155	Thành phẩm	10.109.065.803		69.209.820.337	52.013.357.064	27.305.529.076	
1551	Thành phẩm nhập kho	10.109.065.803		69.209.820.337	52.013.357.064	27.305.529.076	
211	Tài sản cố định hữu hình	70.120.759.871		5.055.695.219	505.559.741	74.670.895.349	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	35.728.482.946		2.365.468.674		38.093.951.620	
2112	Máy móc, thiết bị	24.539.468.677		2.040.792.000		26.580.260.677	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7.894.271.249				7.894.271.249	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.958.536.999		649.434.545	505.559.741	2.102.411.803	
213	TSCĐ vô hình	60.000.000				60.000.000	
2138	TSCĐ vô hình khác	60.000.000				60.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		45.039.744.725	505.559.741	4.301.079.655		48.835.264.639
2141	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		45.019.744.721	505.559.741	4.286.079.652		48.800.264.632
2143	Hao mòn tài sản cố định vô hình		20.000.004		15.000.003		35.000.007
221	Đầu tư vào công ty con	3.500.000.000			3.500.000.000		
2213	Góp vốn vào Cty TNHH MTV Đạo Tú Thanh Phát	3.500.000.000			3.500.000.000		
229	Dự phòng tổn thất tài sản		2.094.510.992				2.094.510.992
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		2.094.510.992				2.094.510.992
22931	Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn		2.094.510.992				2.094.510.992
229311	Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn (TK 131)		452.536.000				452.536.000
229312	Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn (TK 141)		1.641.974.992				1.641.974.992
241	Xây dựng cơ bản dở dang			4.670.537.171	3.569.792.219	1.100.744.952	
2411	Mua sắm TSCĐ			649.434.545	649.434.545		

Số hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
241103	Xe ô tô tải 5 chỗ MAZDA BT-50 (BKS: 88C-093.64)			649.434.545	649.434.545		
2412	Xây dựng cơ bản			3.466.213.626	2.365.468.674	1.100.744.952	
241203	Đầu tư mở rộng, nâng cao năng lực sản xuất Xưởng C			2.365.468.674	2.365.468.674		
241204	Đầu tư cải tạo nâng cao năng lực sản xuất Công ty - G			1.100.744.952		1.100.744.952	
2418	Sửa chữa lớn TSCĐ			554.889.000	554.889.000		
241802	Gia công bộ ván khuôn cột, vách (CT: CT2E - VOV)			470.054.000	470.054.000		
241803	Gia công 02 bộ giằng cẩu tháp (CT: CT2E - VOV)			84.835.000	84.835.000		
242	Chi phí trả trước	1.861.786.501		1.791.416.559	1.360.246.261	2.292.956.799	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	1.861.786.501		1.791.416.559	1.360.246.261	2.292.956.799	
242201	Chi phí công cụ dụng cụ	78.607.033		74.904.545	71.135.698	82.375.880	
242202	Chi phí phụ tùng sửa chữa MMTB	321.846.373		187.214.113	274.807.297	234.253.189	
242203	Chi phí gia công ván khuôn	1.302.868.496		1.355.918.754	863.078.929	1.795.708.321	
242204	Chi phí thiết bị văn phòng	61.271.019		95.243.817	63.333.318	93.181.518	
242205	Chi phí khác	37.723.874		14.370.000	31.575.813	20.518.061	
242207	Chi phí chuyển vị trí kho thép công ty	46.197.997			16.939.980	29.258.017	
242208	Chi phí sửa chữa nhà ăn Thanh niên công ty	13.271.709			13.271.709		
242209	Chi phí cải tạo, sửa chữa khu vệ sinh nhà điều hành C			53.663.529	23.850.456	29.813.073	
242210	Gia công xe kéo tay chở tấm tường Acotec			10.101.801	2.253.061	7.848.740	
331	Phải trả cho người bán	624.463.636	54.057.356.845	134.338.231.428	104.443.725.781	463.741.436	24.002.128.998
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn	624.463.636	54.057.356.845	134.338.231.428	104.443.725.781	463.741.436	24.002.128.998
33111	Phải trả cho người bán ngắn hạn xây lắp và SXCN	624.463.636	54.057.356.845	134.338.231.428	104.443.725.781	463.741.436	24.002.128.998
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		3.215.161.262	12.505.436.370	10.446.150.415		1.155.875.307
3331	Thuế GTGT phải nộp		3.184.275.450	12.287.987.521	9.894.383.994		790.671.923
33311	Thuế GTGT đầu ra		3.184.275.450	12.287.987.521	9.894.383.994		790.671.923
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp				340.497.367		340.497.367
3335	Thuế thu nhập cá nhân		30.885.812	16.401.866	10.222.071		24.706.017
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			196.690.510	196.690.510		
3338	Các loại thuế khác			4.356.473	4.356.473		
334	Phải trả người lao động		3.540.682.025	24.659.355.268	25.946.926.849		4.828.253.606

Số hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3341	Phải trả công nhân viên		3.540.682.025	24.659.355.268	25.946.926.849		4.828.253.606
335	Chi phí phải trả		50.000.000	205.000.000	241.000.000		86.000.000
3351	Chi phí phải trả ngắn hạn		50.000.000	205.000.000	241.000.000		86.000.000
33511	Trích trước tiền thuê đất			135.000.000	216.000.000		81.000.000
33513	Trích trước tiền chi phí kiểm toán		50.000.000	70.000.000	25.000.000		5.000.000
338	Phải trả, phải nộp khác		1.660.652.585	8.518.757.704	10.498.865.553		3.640.760.434
3382	Kinh phí công đoàn		330.653.230	462.706.000	585.000.000		452.947.230
3383	Bảo hiểm xã hội		639.740.103	3.733.209.284	3.412.005.163		318.535.982
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		19.866.839	183.993.501	185.014.262		20.887.600
33881	Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		670.392.413	4.138.848.919	6.316.846.128		2.848.389.622
338812	Tạm nhập		280.557.413	3.538.055.919	5.524.052.128		2.266.553.622
338814	Thu, chi hộ tiền ăn ca			600.793.000	687.854.000		87.061.000
338815	Thu, chi tổ QL nhà tập thể 5 tầng Đạo Tú		389.835.000		104.940.000		494.775.000
341	Vay và nợ thuê tài chính		49.483.041.486	106.151.697.158	95.677.532.960		39.008.877.288
3411	Các khoản đi vay		49.483.041.486	106.151.697.158	95.677.532.960		39.008.877.288
34111	Các khoản đi vay ngắn hạn		47.194.891.486	102.640.177.518	94.154.163.320		38.708.877.288
341111	Vay ngắn hạn ngân hàng		46.542.891.486	101.938.177.518	94.054.163.320		38.658.877.288
3411111	Vay ngắn hạn VCB - CN Vĩnh Phúc		17.984.419.348	63.275.611.877	61.492.033.542		16.200.841.013
3411113	Vay ngắn hạn BIDV - CN Vĩnh Phúc		1.022.356.052	5.426.449.555	8.662.129.778		4.258.036.275
3411115	Vay ngắn hạn LPB - CN Vĩnh Phúc		27.536.116.086	33.236.116.086	23.900.000.000		18.200.000.000
341113	Nợ dài hạn đến hạn trả		652.000.000	702.000.000	100.000.000		50.000.000
3411135	Ngân hàng BIDV VP (Trạm trộn 90m3/h)		652.000.000	652.000.000			
3411137	Ngân hàng VCB VP (Đầu tư 01 xe bán tải 5 chỗ Maz			50.000.000	100.000.000		50.000.000
34112	Các khoản đi vay dài hạn		2.288.150.000	3.511.519.640	1.523.369.640		300.000.000
341121	Vay dài hạn ngân hàng		2.288.150.000	3.511.519.640	1.523.369.640		300.000.000
3411214	Vay trung hạn BIDV VP (Trạm trộn bê tông BM 90.T		2.288.150.000	2.288.150.000			
3411215	Vay trung hạn BIDV VP (Đầu tư mở rộng X.CK2 - G			1.123.369.640	1.123.369.640		
3411216	Vay trung hạn VCB VP (Đầu tư 01 xe bán tải 5 chỗ M			100.000.000	400.000.000		300.000.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.594.754.966	148.939.000			1.445.815.966

Số hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3531	Quỹ khen thưởng		1.594.754.966	148.939.000			1.445.815.966
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		43.634.000.000				43.634.000.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		40.000.000.000				40.000.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		40.000.000.000				40.000.000.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		3.634.000.000				3.634.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		5.604.205.371				5.604.205.371
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		363.895.740	8.124.577.953	10.661.771.203		2.901.088.990
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		363.895.740	223.800.000			140.095.740
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			7.900.777.953	10.661.771.203		2.760.993.250
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			98.772.626.243	98.772.626.243		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			98.772.626.243	98.772.626.243		
51121	Doanh thu xây lắp			35.782.084.215	35.782.084.215		
51122	Doanh thu SXCN			62.990.542.028	62.990.542.028		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1.594.792.996	1.594.792.996		
5151	Lãi tiền gửi, tiền cho vay			540.803.890	540.803.890		
5158	Doanh thu hoạt động tài chính khác			1.053.989.106	1.053.989.106		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			59.055.267.094	59.055.267.094		
6211	Chi phí NVL trực tiếp (Xây lắp)			15.333.278.609	15.333.278.609		
6212	Chi phí NVL trực tiếp (SXCN)			43.721.988.485	43.721.988.485		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			18.870.676.745	18.870.676.745		
6221	Chi phí nhân công trực tiếp (Xây lắp)			8.900.704.444	8.900.704.444		
6222	Chi phí nhân công trực tiếp (SXCN)			9.969.972.301	9.969.972.301		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			2.688.940.483	2.688.940.483		
6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài			2.688.940.483	2.688.940.483		
627	Chi phí sản xuất chung			18.950.088.954	18.950.088.954		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			5.048.857.446	5.048.857.446		
62711	Lương, BHXH khối phục vụ hành chính (Bảo vệ, Nhà b			1.066.120.565	1.066.120.565		
62712	Lương, BHXH khối phục vụ dưới xưởng (X.SXC, X.CK			3.982.736.881	3.982.736.881		
6272	Chi phí vật liệu			5.165.044.666	5.165.044.666		

Số hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
62721	Chi phí nguyên, vật liệu (Xây lắp)			2.681.876.667	2.681.876.667		
62722	Chi phí vật liệu Công ty cấp (SXCN)			1.078.904.099	1.078.904.099		
62723	Chi phí vật liệu khoán theo định mức (SXCN)			1.404.263.900	1.404.263.900		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			214.678.444	214.678.444		
62731	Chi phí dụng cụ sản xuất khoán theo định mức			7.213.894	7.213.894		
62732	Chi phí dụng cụ sản xuất Công ty cấp			207.464.550	207.464.550		
627321	Chi phí dụng cụ sản xuất Công ty cấp (Xây lắp)			163.039.010	163.039.010		
627322	Chi phí dụng cụ sản xuất Công ty cấp (SXCN)			44.425.540	44.425.540		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			3.519.235.255	3.519.235.255		
62741	Chi phí khấu hao TSCĐ (Xây lắp)			49.191.713	49.191.713		
62742	Chi phí khấu hao TSCĐ (SXCN)			3.470.043.542	3.470.043.542		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.250.587.011	1.250.587.011		
62771	Chi phí dịch vụ mua ngoài (Xây lắp)			517.186.499	517.186.499		
62772	Chi phí dịch vụ mua ngoài (SXCN)			733.400.512	733.400.512		
6278	Chi phí bằng tiền khác			2.894.552.372	2.894.552.372		
62781	Chi phí bằng tiền khác - Trực tiếp theo sản phẩm			290.909.091	290.909.091		
62782	Chi phí bằng tiền khác - Phân bổ			2.603.643.281	2.603.643.281		
6279	Chi phí gia công sửa chữa ván khuôn			857.133.760	857.133.760		
632	Giá vốn hàng bán			85.006.391.047	85.006.391.047		
6322	Giá vốn hàng bán của thành phẩm			85.006.391.047	85.006.391.047		
63221	Giá vốn xây lắp			32.767.750.929	32.767.750.929		
63222	Giá vốn SXCN			52.238.640.118	52.238.640.118		
635	Chi phí hoạt động tài chính			5.249.792.961	5.249.792.961		
6354	Lãi tiền vay			3.231.467.655	3.231.467.655		
63541	Trả lãi tiền vay ngắn hạn ngân hàng			3.066.867.433	3.066.867.433		
63542	Trả lãi tiền vay trung hạn ngân hàng			164.600.222	164.600.222		
6358	Chi phí tài chính khác			2.018.325.306	2.018.325.306		
641	Chi phí bán hàng			2.216.388.607	2.216.388.607		
6411	Chi phí nhân viên			200.969.134	200.969.134		

Số hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6412	Chi phí vật liệu, bao bì			562.665.050	562.665.050		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ			598.114.072	598.114.072		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			854.640.351	854.640.351		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			5.011.418.383	5.011.418.383		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			3.729.523.381	3.729.523.381		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			341.066.040	341.066.040		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			231.275.802	231.275.802		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			183.730.328	183.730.328		
6425	Thuế, phí và lệ phí			38.024.031	38.024.031		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			324.453.122	324.453.122		
6428	Chi phí bằng tiền khác			163.345.679	163.345.679		
711	Thu nhập khác			218.227.182	218.227.182		
7111	Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ			181.818.182	181.818.182		
7118	Thu nhập bất thường khác			36.409.000	36.409.000		
811	Chi phí khác			1.356.473	1.356.473		
8118	Chi phí bất thường khác			1.356.473	1.356.473		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			340.497.367	340.497.367		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			340.497.367	340.497.367		
911	Xác định kết quả kinh doanh			108.486.424.374	108.486.424.374		
9111	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh			102.986.933.867	102.986.933.867		
9112	Kết quả hoạt động tài chính			5.281.263.325	5.281.263.325		
9113	Kết quả hoạt động bất thường			218.227.182	218.227.182		
	Tổng cộng:	**226.555.462.078**	**226.555.462.078**	**1.382.303.339.858**	**1.382.303.339.858**	**181.017.382.431**	**181.017.382.431**

Đạo Tú, ngày 30 tháng 09 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Phan Thị Thanh Doan	*Nguyễn Ngọc Phượng*	CÔNG TY CỔ PHẦN XUÂN MAI ĐẠO TÚ GIÁM ĐỐC *Phạm Quang Tuyến*